

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN CNT

Số: 241/CBTT-CNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CNT
- Địa chỉ: 9-19 (lầu 2) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 028 3829 5488

Fax: 028 3821 1096

- Email: info@cnt.com.vn

Website: <http://cnt.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 2/2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày tại đường dẫn: www.cnt.com.vn ở mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN SƠN NAM**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất quý 2/2024
- Văn bản giải trình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		808,736,762,115	861,681,240,609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55,772,122,769	38,740,717,045
1. Tiền	111		55,772,122,769	10,740,717,045
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	28,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	559,500,000,000	593,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		559,500,000,000	593,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,489,751,035	106,049,550,865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	225,231,519,188	227,586,306,704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,236,228,585	11,764,123,583
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		83,316,061	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,100,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	90,171,460,555	103,567,158,729
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(236,332,773,354)	(238,368,038,151)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	78,548,265,086	93,019,360,708
1. Hàng tồn kho	141		78,548,265,086	93,019,360,708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,426,623,225	30,671,611,991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	19,095,508,987	28,561,643,661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,542,809,244	1,321,663,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	788,304,994	788,304,994
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,416,966,484	46,398,919,023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,222,689,741	3,222,689,741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	200,000,000	200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	3,222,689,741	3,222,689,741
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(200,000,000)	(200,000,000)
II. Tài sản cố định	220		9,705,510,098	11,819,474,719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9,705,510,098	11,819,474,719
- Nguyên giá	222		36,051,155,118	37,026,755,118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,345,645,020)	(25,207,280,399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	19,422,358,272	6,631,434,947
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,422,358,272	6,631,434,947
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	25,381,376,808	20,306,720,146
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,824,000,000	3,768,785,430
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,441,310,000	18,593,760,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,883,933,192)	(2,055,825,284)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,685,031,565	4,418,599,470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,030,967,478	1,625,296,251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	1,654,064,087	2,793,303,219
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		869,153,728,599	908,080,159,632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201,125,483,504	342,070,743,113
I. Nợ ngắn hạn	310		187,725,726,249	340,189,118,915
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	10,196,836,907	4,371,919,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	23,750,784,681	8,834,090,686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	21,252,060,867	41,291,336,576
4. Phải trả người lao động	314		1,174,730,831	2,931,446,182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	48,007,960,529	69,667,535,043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	79,260,486,709	208,807,208,795
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,653,836,219	3,700,552,410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,b	-	156,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		429,029,506	429,029,506
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13,399,757,255	1,881,624,198
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18c	12,262,175,971	533,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(1,010,620,000)	(799,577,086)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	2,148,201,284	2,148,201,284
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		668,028,245,095	566,009,416,519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	668,028,245,095	566,009,416,519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,150,690,000	400,150,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,150,690,000	400,150,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,012,784,684)	(1,012,784,684)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,399,587,678	22,399,587,678
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246,436,910,456	144,418,741,182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		143,715,706,678	(70,225,755,848)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,721,203,778	214,644,497,030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53,841,645	53,182,343
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		869,153,728,599	908,080,159,632

Nguyễn Tiến Dũng
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	163,635,158,087	184,942,378,548	58,215,998,588	97,030,350,761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	163,635,158,087	184,942,378,548	58,215,998,588	97,030,350,761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	37,424,228,678	64,041,873,097	14,533,885,889	36,467,823,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126,210,929,409	120,900,505,451	43,682,112,699	60,562,527,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15,339,612,984	30,640,509,468	7,233,756,203	15,850,724,288
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	29,288,360	762,030,981	14,485,562	432,195,189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,288,360	663,649,396	14,475,562	432,195,189
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	9,574,105,106	10,450,279,066	3,801,658,926	5,538,868,307
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	8,274,544,902	12,654,589,829	4,457,095,928	5,377,872,153
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		123,672,604,025	127,674,115,043	42,642,628,486	65,064,316,254
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,388,152,939	1,345,959,696	1,292,852,939	685,666,300
13. Chi phí khác	32	VI.8	378,455,897	417,908,100	226,740,304	436,435,788
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,009,697,042	928,051,596	1,066,112,635	249,230,512
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		124,682,301,067	128,602,166,639	43,708,741,121	65,313,546,766
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20,802,008,344	20,069,397,573	8,125,049,206	10,074,670,407
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1,143,077,234	1,078,011,040	372,104,081	519,084,068
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		102,737,215,489	107,454,758,026	35,211,587,834	54,719,792,291
Cổ đông của Công ty mẹ	61		102,736,556,188	107,864,017,905	35,160,510,313	54,858,988,053
Cổ đông không kiểm soát	62		659,302	(409,259,878)	51,077,521	(139,195,762)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2,574	2,702	881	1,374
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2,574	2,702	881	1,374

Nguyễn Tiến Dũng
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Sơn Nam
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123,913,914,154	128,602,166,639
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,138,364,621	1,931,304,427
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	(207,156,889)	1,019,132,514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,061,139,767)	(30,748,907,468)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	29,288,360	663,649,396
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110,813,270,479	101,467,345,508
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		17,649,283,123	10,962,055,304
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		14,471,095,622	11,505,267,748
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(146,380,399,543)	(112,187,481,041)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		10,060,463,447	10,175,408,164
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		1,125,669,024	(645,871,899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14a	(28,095,001,765)	(11,069,363,750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,457,023	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,457,023)	(3,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,355,619,613)	10,204,360,034
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11,815,323,325)	(1,325,377,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	140,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,151,300,000,000)	(642,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,185,000,000,000	615,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,902,764,570)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,781,937,261	21,247,954,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25,763,849,366	(7,736,513,782)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50,000,000	50,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	88,430,813,915	36,891,704,647
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(76,857,637,944)	(36,223,875,413)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,623,175,971	717,829,234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		17,031,405,724	3,185,675,486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,740,717,045	20,621,590,398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	55,772,122,769	23,807,265,884


Nguyễn Tiến Dũng
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng




Nguyễn Sơn Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Vật tư được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001488 ngày 04 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2023 về việc thay đổi thông tin địa chỉ Công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: CNT GROUP CORPORATION**Tên viết tắt:** CNT GROUP**Mã chứng khoán:** CNT**Trụ sở chính:** 9-19 (Lầu 2) Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, sản xuất và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản. Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý)... Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng, đường dây, trạm biến áp và các công trình xây dựng khác. Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, chất phụ gia bê tông, nguyên vật liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, thiết bị máy móc phương tiện vận tải phục vụ thi công, hàng tiêu thụ công nghiệp. Đầu tư kinh doanh nhà, xe máy, thiết bị, phụ tùng và phương tiện vận tải, hàng điện tử, gốm sứ, sản phẩm nhựa, cao su, nông sản phẩm, thực phẩm. Mua bán sắt, thép, phế liệu (không hoạt động tại trụ sở), đồng, nhôm, hạt nhựa; Khai thác và mua bán cát xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở); khai thác và mua bán đá, sỏi xây dựng. Dịch vụ quảng cáo thương mại. Dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa, kho bãi. (không được sản xuất vật liệu xây dựng, nhựa, cao su; chế biến thực phẩm tươi sống trong khu dân cư tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh). Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở), khai thác và mua bán đá, sỏi xây dựng. Dịch vụ quảng cáo thương mại. Khai thác và mua bán cát xây dựng. Mua bán sắt, thép, phế liệu (không hoạt động tại trụ sở), đồng, nhôm, hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 72 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 78 nhân viên).**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các Công ty con: 03 (ba) Công ty

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3 Công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có ba (03) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV CNT Trà Đuốc Tổ 5, Ấp Rẫy Mới, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV CNT Kiên Giang Lô F07-22 đường số 2, Khu ĐTM Hà Tiên, Phường Pháo Đài, Tp. Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần CNT Hà Tiên Lô F7-22 đường số 2, Khu đô thị mới Hà Tiên, Phường Pháo Đài, Tp. Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	99.77%	99.77%

7.3. Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn TMT Số 49 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	30.60%	30.60%
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Phía Nam 38E Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng	33.33%	33.33%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Tập đoàn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT ("Công ty") và các Công ty con gọi chung là ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các Công ty được đầu tư này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là Công ty mẹ), là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các chi phí dịch vụ thuê ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện xây dựng các công trình.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí xây dựng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước thể hiện chi phí bán hàng dự án đất Hà Tiên (bao gồm các chi phí môi giới, quảng cáo, ... chi phí khác phát sinh liên quan đến bán đất tại dự án Khu đô thị mới thành phố Hà Tiên), quyền khai thác và chi phí thuê mỏ đá Trà Đuốc và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí môi giới bán đất tại dự án Khu đô thị mới thành phố Hà Tiên được phân bổ theo doanh thu ghi nhận trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải trả để tạm tính giá vốn đất nền đã bán; chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường được Tập đoàn trích theo Quyết định số 139/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 18 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác chế biến đá xây dựng mỏ đá núi Trà Đước Lớn tại xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước hợp đồng mua đất nền nhưng chưa được bàn giao đất.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, Tập đoàn tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tập đoàn và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu bán bất động sản**

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tập đoàn là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền: doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 4 điều kiện: 1. Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 3. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi có kỳ hạn, tiền lãi trả chậm...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và chi phí khác đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn kinh doanh bất động sản

Giá vốn của bất động sản đã bán trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Trong các niên độ trước từ năm 2003 đến năm 2017, Tập đoàn đã ghi nhận giá vốn của hoạt động kinh doanh dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị mới thành phố Hà Tiên dựa trên cơ sở ước tính theo một tỷ lệ ấn định trên doanh thu mà chưa ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh của dự án. Trong các niên độ từ 2018 đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã ghi nhận giá vốn của hoạt động kinh doanh dự án đầu tư cơ sở hạ tầng theo dự toán do Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt. Việc thay đổi chính sách kế toán này của Ban Tổng Giám đốc Công ty dựa trên cơ sở ước tính hợp lý tại mỗi giai đoạn của dự án. Giá vốn lũy kế của dự án bất động sản này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ tại thời điểm hoàn thành việc quyết toán giá trị công trình. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự khác biệt trọng yếu giữa các phương pháp áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí lãi vay

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2024, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Tập đoàn là 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Tập đoàn liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2024	01/01/2024
Tiền	55,772,122,769	10,740,717,045
Tiền mặt	417,677,097	170,824,899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,354,445,672	10,569,892,146
Các khoản tương đương tiền	-	28,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	28,000,000,000
Cộng	55,772,122,769	38,740,717,045

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 44-45)

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	225,231,519,188	(223,395,461,782)	227,586,306,704	(225,420,506,019)
Khách hàng trong nước	225,231,519,188	(223,395,461,782)	227,586,306,704	(225,420,506,019)
<i>Phải thu hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>201,437,398,118</i>	<i>(201,437,398,118)</i>	<i>207,215,003,980</i>	<i>(206,502,836,016)</i>
<i>Phải thu hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>18,229,929,628</i>	<i>(18,160,661,806)</i>	<i>18,244,646,806</i>	<i>(18,160,661,806)</i>
<i>Phải thu hoạt động xây dựng</i>	<i>5,564,191,442</i>	<i>(3,797,401,858)</i>	<i>2,126,655,918</i>	<i>(757,008,197)</i>
<i>Phải thu hoạt động bất động sản</i>	-	-	-	-
Cộng	225,231,519,188	(223,395,461,782)	227,586,306,704	(225,420,506,019)

Trong đó	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.3)	-	-	593,191,830	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	225,231,519,188	(223,395,461,782)	226,993,114,874	(225,420,506,019)
Cộng	225,231,519,188	(223,395,461,782)	227,586,306,704	(225,420,506,019)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12,236,228,585	(6,160,961,860)	11,764,123,583	(6,160,961,860)
Nhà cung cấp trong nước	12,236,228,585	(6,160,961,860)	11,764,123,583	(6,160,961,860)
<i>Trả trước cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	79,629,317	(3,459,114,356)	3,514,045,317	(3,459,114,356)
<i>Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	11,117,621,295	(2,409,915,650)	2,409,915,650	(2,409,915,650)
<i>Trả trước cho hoạt động xây dựng</i>	1,038,977,973	(291,931,854)	5,840,162,616	(291,931,854)
Cộng	12,236,228,585	(6,160,961,860)	11,764,123,583	(6,160,961,860)
5. Phải thu về cho vay	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,100,000,000	-	1,500,000,000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	1,100,000,000	-	1,500,000,000	-
b. Dài hạn	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.3)	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Cộng	1,300,000,000	(200,000,000)	1,700,000,000	(200,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	90,171,460,555	(6,776,349,712)	103,567,158,729	(6,786,570,272)
Tạm ứng nhân viên	74,856,264,241	(3,961,050,575)	86,297,274,254	(3,971,271,135)
<i>Tạm ứng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.3) (*)</i>	69,969,500,000	-	81,716,500,000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4,886,764,241	(3,961,050,575)	4,580,774,254	(3,971,271,135)
Phải thu khác	15,315,196,314	(2,815,299,137)	17,269,884,475	(2,815,299,137)
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.3)</i>	1,386,602,230	(1,081,133,737)	1,386,602,230	(1,081,133,737)
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	3,279,202,506	-	5,673,309,379	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (**)</i>	8,047,767,710	-	8,047,767,710	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2,601,623,868	(1,734,165,400)	2,162,205,156	(1,734,165,400)
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
b. Dài hạn	3,222,689,741	-	3,222,689,741	-
Ký cược, ký quỹ	3,222,689,741	-	3,222,689,741	-
Cộng	93,394,150,296	(6,776,349,712)	106,789,848,470	(6,786,570,272)

7. Nợ xấu (xem trang 46-47)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43,394,554	-	76,375,078	-
Chi phí SX, KD dở dang	52,223,620,680	-	66,078,062,386	-
<i>Dự án Khu đô thị mới thành phố Hà Tiên</i>	<i>51,921,499,450</i>	<i>-</i>	<i>65,280,805,811</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí dở dang xây lắp</i>	<i>302,121,230</i>	<i>-</i>	<i>797,256,575</i>	<i>-</i>
Hàng hoá	26,281,249,852	-	26,864,923,244	-
<i>Hàng hóa</i>	<i>496,322,465</i>	<i>-</i>	<i>1,079,995,857</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>25,784,927,387</i>	<i>-</i>	<i>25,784,927,387</i>	<i>-</i>
Cộng	78,548,265,086	-	93,019,360,708	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị các lô đất đã mua và đầu tư với chi tiết như sau:

<i>Hàng hóa bất động sản Củ Chi</i>	<i>6,266,509,562</i>	<i>-</i>	<i>6,266,509,562</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa bất động sản Long An</i>	<i>11,706,300,000</i>	<i>-</i>	<i>11,706,300,000</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa bất động sản Vũng Tàu</i>	<i>6,094,421,000</i>	<i>-</i>	<i>6,094,421,000</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa bất động sản khác</i>	<i>1,717,696,825</i>	<i>-</i>	<i>1,717,696,825</i>	<i>-</i>
Cộng	25,784,927,387	-	25,784,927,387	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 48)

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	19,422,358,272	-	6,631,434,947	-
Công trình Khách sạn căn 16A	19,422,358,272	-	6,631,434,947	-
Cộng	19,422,358,272	-	6,631,434,947	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/6/2024	01/01/2024
11. Chi phí trả trước			
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		19,095,508,987	28,561,643,661
Chi phí bán hàng dự án đất Hà Tiên		17,581,311,785	27,155,416,891
Quyền khai thác mỏ đá Trà Đuốc		1,211,436,403	1,316,303,661
Chi phí khác		302,760,799	89,923,109
b. Chi phí trả trước dài hạn		1,030,967,478	1,625,296,251
Chi phí sửa chữa văn phòng		1,030,364,852	1,617,466,349
Chi phí khác		602,626	7,829,902
Cộng		20,126,476,465	30,186,939,912
12. Phải trả người bán ngắn hạn			
	30/6/2024	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10,196,836,907	10,196,836,907	4,371,919,717
<i>Phải trả hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>64,958,441</i>	<i>64,958,441</i>	<i>73,852,293</i>
<i>Phải trả hoạt động xây dựng</i>	<i>10,131,878,466</i>	<i>10,131,878,466</i>	<i>4,298,067,424</i>
Cộng	10,196,836,907	10,196,836,907	4,371,919,717
Trong đó			
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.3)			2,882,981,870
Phải trả người bán ngắn hạn là các đối tượng khác			7,313,855,037
Cộng			10,196,836,907
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		23,750,784,681	8,834,090,686
Khách hàng trong nước		23,750,784,681	8,834,090,686
<i>Hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng</i>		<i>1,292,004,120</i>	<i>57,922,640</i>
<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>		<i>52,303,630</i>	-
<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		<i>22,406,476,931</i>	<i>8,776,168,046</i>
Cộng		23,750,784,681	8,834,090,686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11,060,133,630	1,562,879,845	13,511,541,206	(888,527,731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,334,561,249	20,294,005,715	28,095,001,765	21,533,565,199
Thuế thu nhập cá nhân	612,749,277	641,679,346	714,649,403	539,779,220
Thuế tài nguyên	183,156,400	1,162,795,000	1,345,951,400	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6,247,427	6,247,427	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100,736,020	643,537,250	744,273,270	-
Cộng	41,291,336,576	24,311,144,583	44,417,664,471	21,184,816,688
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	779,770,694	-	-	779,770,694
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7,872,800	-	-	7,872,800
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	661,500	-	-	661,500
Cộng	788,304,994	-	-	788,304,994
15. Chi phí phải trả			30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn			48,007,960,529	69,667,535,043
Chi phí dự án đất Hà Tiên			47,919,377,381	68,511,699,892
Chi phí lãi vay			-	1,154,957,384
Chi phí phải trả khác			88,583,148	877,767
Cộng			48,007,960,529	69,667,535,043
16. Doanh thu chưa thực hiện			30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn				
Thu tiền theo tiến độ dự án đất Hà Tiên			79,260,486,709	208,807,208,795
Cộng			79,260,486,709	208,807,208,795
17. Phải trả khác			30/6/2024	01/01/2024
Ngắn hạn				
Kỹ quỹ, ký cược			350,000,000	650,000,000
Phải trả khác			3,303,836,219	3,050,552,410
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (*)			2,091,442,684	2,091,442,684
Đối tượng khác			1,212,393,535	959,109,726
Cộng			3,653,836,219	3,700,552,410

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu, hai bên đang tiến hành thương thảo để thống nhất nghĩa vụ phải trả của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	156,000,000	156,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (5)	-	-	156,000,000	156,000,000
c. Vay dài hạn	12,262,175,971	12,262,175,971	533,000,000	533,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (5)	12,262,175,971	12,262,175,971	533,000,000	533,000,000
Cộng	12,262,175,971	12,262,175,971	689,000,000	689,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2024	01/01/2024
19. Dự phòng phải trả		
Dài hạn		
Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường (*)	2,148,201,284	2,148,201,284
Cộng	2,148,201,284	2,148,201,284
<i>(*) Đây là chi phí cải tạo môi trường theo Quyết định số 139/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang ngày 18 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường khai thác chế biến đá xây dựng mỏ đá núi Trà Đước Lớn tại Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.</i>		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,654,064,087	2,793,303,219
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Chi phí phải trả và các khoản dự phòng, chênh lệch khấu hao TSCĐ</i>	20%	20%
<i>Số tiền tạm thu hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	1%	1%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
<i>Chi phí phải trả và các khoản dự phòng, chênh lệch khấu hao TSCĐ</i>	637,394,451	617,469,451
<i>Số tiền tạm thu hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	1,016,669,636	2,175,833,768
Cộng	1,654,064,087	2,793,303,219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (xem trang 49)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2024	01/01/2024
Vốn góp của các nhà đầu tư	100%	400,150,690,000	400,150,690,000
Cộng	100%	400,150,690,000	400,150,690,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		100,000	100,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		400,150,690,000	400,150,690,000
Vốn góp đầu năm		400,150,690,000	400,150,690,000
Vốn góp cuối năm		400,150,690,000	400,150,690,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,015,069	40,015,069
Cổ phiếu phổ thông	40,015,069	40,015,069
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,000	100,000
Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,915,069	39,915,069
Cổ phiếu phổ thông	39,915,069	39,915,069
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	22,399,587,678	22,399,587,678
Cộng	22,399,587,678	22,399,587,678

* Mục đích trích lập và sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	16,937,320,350	45,069,893,124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,662,186,808	3,019,823,642
Doanh thu kinh doanh bất động sản	144,035,650,929	136,852,661,782
Cộng	163,635,158,087	184,942,378,548
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	16,937,320,350	45,069,893,124
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,662,186,808	3,019,823,642
Doanh thu kinh doanh bất động sản	144,035,650,929	136,852,661,782
Cộng	163,635,158,087	184,942,378,548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16,819,867,478	42,400,765,012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,842,146,982	4,998,695,247
Giá vốn kinh doanh bất động sản	17,762,214,218	16,642,412,838
Cộng	37,424,228,678	64,041,873,097
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,061,139,767	30,638,301,401
Lãi bán ngoại tệ	-	181,457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,278,473,217	2,026,610
Cộng	15,339,612,984	30,640,509,468
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	29,288,360	663,649,396
Lỗ bán ngoại tệ	-	224,664
Chi phí tài chính khác	-	98,156,921
Cộng	29,288,360	762,030,981
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,574,105,106	10,450,279,066
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	9,574,105,106	10,450,279,066
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5,773,643,705	6,602,810,061
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	13,600,002
Chi phí khấu hao TSCĐ	280,725,462	376,648,979
Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	15,000,000
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	(2,035,264,797)	1,019,132,514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,251,440,532	-
Chi phí bằng tiền khác	-	4,619,338,996
Lợi thế thương mại phân bổ	-	8,059,277
Cộng	8,274,544,902	12,654,589,829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
7. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	-	110,606,067
Thu tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng	1,366,622,939	1,063,758,622
Các khoản khác	21,530,000	171,595,007
Cộng	1,388,152,939	1,345,959,696
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	134,458,324	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	399,908,097
Chi phí thi hành án	18,000,000	18,000,000
Chi phí khác	225,997,573	3
Cộng	378,455,897	417,908,100
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50,000,000	140,909,091
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	184,458,324	30,303,024
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	(134,458,324)	110,606,067
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124,682,301,067	128,602,166,639
- Thu nhập từ kinh doanh đất Hà Tiên	107,265,849,238	101,551,039,753
- Thu nhập từ kinh doanh khác	17,416,451,829	27,051,126,886
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	(1,139,364,663)	392,361,275
- Các khoản điều chỉnh tăng	612,090,645	981,089,804
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,751,455,308	588,728,529
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	123,542,936,404	128,994,527,914
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	107,265,849,238	101,551,039,753
Thu nhập (lỗ) tính thuế từ các hoạt động kinh doanh thông thường	16,277,087,166	27,443,488,161
4. Chuyển lỗ	(13,739,020,838)	(23,608,909,689)
5. Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	109,803,915,566	105,385,618,225
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21,960,783,113	21,077,123,645
Thuế tạm nộp 1% trên số tiền thu bất động sản	(1,159,164,132)	(1,007,726,072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,801,618,981	20,069,397,573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,143,077,234	1,078,011,040
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,143,077,234	1,078,011,040
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102,736,556,188	107,864,017,905
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102,736,556,188	107,864,017,905
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39,915,069	39,915,069
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,574	2,702
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102,736,556,188	107,864,017,905
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	102,736,556,188	107,864,017,905
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39,915,069	39,915,069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	39,915,069	39,915,069
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2,574	2,702

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+ 200	12,064,198,936
VND	- 200	(12,064,198,936)
Năm trước		
VND	+ 100	6,314,517,170
VND	- 100	(6,314,517,170)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt Tập đoàn thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phải thu về cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các Công ty thành viên vay tiền với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong nội bộ công ty và trong từng hợp đồng cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	12,262,175,971	-	12,262,175,971
Phải trả người bán	10,196,836,907	-	-	10,196,836,907
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	51,661,796,748	-	-	51,661,796,748
Cộng	61,858,633,655	12,262,175,971	-	74,120,809,626
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	156,000,000	533,000,000	-	689,000,000
Phải trả người bán	4,371,919,717	-	-	4,371,919,717
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73,368,087,453	-	-	73,368,087,453
Cộng	77,896,007,170	533,000,000	-	78,429,007,170

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đang nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba là tiền gửi tiết kiệm của ông Hà Văn Minh và ông Phùng Đạt Đức đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18).

Tập đoàn sử dụng tài sản hữu hình đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 50)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	88,430,813,915	36,891,704,647
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(76,857,637,944)	(36,223,875,413)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hồng Mã	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn TMT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Phía Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Biển Tây	Công ty liên quan
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Hòa	Công ty liên quan
Ông Phạm Quốc Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Công Quý	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Sơn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Viết Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Đạt Đức	
Ông Phạm Anh Tuấn	Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư
Ông Hà Văn Minh	Thương mại Sài Gòn TMT
Ông Nguyễn Duy Hưng	

Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn TMT	Lãi cho vay tạm ứng mua vật tư	50,849,315	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Biển Tây	Bán vật liệu xây dựng	7,246,122,675	-
	Cho thuê dịch vụ hạ tầng	-	42,140,000
	Khai thác đá hộc	13,991,570,575	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Biển Tây	30/6/2024	01/01/2024
Bán vật liệu xây dựng	-	593,191,830
Chuyển nhượng cổ phần	-	785,264,797
Phải thu của khách hàng	30/6/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ban Tích	1,888,014,173	1,888,014,173
	-	
Cộng	1,888,014,173	1,888,014,173
Phải thu về cho vay dài hạn	30/6/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Phía Nam	200,000,000	200,000,000
Cộng	200,000,000	200,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan**

Tạm ứng	30/6/2024	01/01/2024	
Ông Trần Công Quý	65,000,000,000	77,000,000,000	
Ông Nguyễn Sơn Nam	550,000,000	850,000,000	
Ông Lê Viết Nam	3,772,500,000	3,404,500,000	
Ông Nguyễn Thành Long	647,000,000	462,000,000	
Cộng	69,969,500,000	81,716,500,000	
Phải thu khác ngắn hạn	30/6/2024	01/01/2024	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn TMT	356,317,808	305,468,493	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Biển Tây	-	785,264,797	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Hòa	41,868,940	41,868,940	
Ông Phùng Đạt Đức	254,000,000	254,000,000	
Cộng	652,186,748	1,386,602,230	
Phải trả người bán	30/6/2024	01/01/2024	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Biển Tây	2,882,981,870	558,336,834	
Cộng	2,882,981,870	558,336,834	
+ Thu nhập của thành viên chủ chốt Tập đoàn trong kỳ như sau:	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023	
Ông Phạm Quốc Khánh	Thù lao và thưởng	591,025,699	706,254,770
Ông Trần Công Quý	Lương và thưởng	542,968,949	655,828,260
Ông Nguyễn Sơn Nam	Lương và thưởng	562,262,554	668,458,696
Ông Lê Viết Nam	Lương và thưởng	464,978,930	548,667,388
Ông Nguyễn Thành Long	Lương và thưởng	410,075,807	409,355,338
Cộng		2,571,311,939	2,988,564,452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận (xem trang 50)

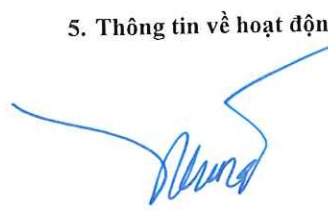
Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 3 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh bất động sản, Bộ phận quản lý sản xuất và Bộ phận dịch vụ. Tập đoàn lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bán đất tại Khu Đô thị mới Hà Tiên, phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.
- Bộ phận Quản lý sản xuất: Khai thác sản xuất mỏ, dịch vụ khai thác mỏ
- Bộ phận dịch vụ: Cho thuê các thiết bị xây dựng; dịch vụ Khu tiện ích - Lotteria và Coffee tại Khu Đô thị mới thành phố Hà Tiên...

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Tiến Dũng
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn Nam
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	559,500,000,000	559,500,000,000	593,200,000,000	593,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	559,500,000,000	559,500,000,000	593,200,000,000	593,200,000,000
Cộng	559,500,000,000	559,500,000,000	593,200,000,000	593,200,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,824,000,000	(1,054,908,570)	4,824,000,000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Sài Gòn TMT (1)	4,824,000,000	(1,054,908,570)	4,824,000,000	3,768,785,430
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,441,310,000	(2,829,024,622)	18,593,760,000	(2,055,825,284)
Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Phước Hòa (2)	853,210,000	(853,210,000)	853,210,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Biên Tây (3)	1,388,100,000	-	1,388,100,000	1,388,100,000
Công ty Cổ phần Bắc Thăng Long - Thành Đồng (4)	22,200,000,000	(1,975,814,622)	16,352,450,000	(1,202,615,284)
- Đầu tư khác	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bắc Thăng Long -Thành Đồng (*)	-	-	-	15,149,834,716
Cộng	29,265,310,000	(3,883,933,192)	23,417,760,000	(2,055,825,284)

- Đầu tư khác

Công ty Cổ phần Bắc Thăng Long -Thành Đồng (*)

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	226,861,422,224	1,440,916,205	233,516,039,168	2,890,709,043
Phải thu hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	207,899,836,016	1,397,000,000	210,579,100,945	2,890,709,043
Phải thu hoạt động cung cấp dịch vụ	18,204,578,011	43,916,205	21,859,510,146	-
Phải thu hoạt động xây dựng	757,008,197	-	1,077,428,077	-
- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	6,160,961,860	-	6,160,961,860	119,300,000
Trả trước hoạt động kinh doanh bất động sản	6,041,661,860	-	6,041,661,860	-
Trả trước cho hoạt động xây dựng	119,300,000	-	119,300,000	119,300,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
V.7. Nợ xấu (tiếp theo)				
- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	200,000,000	-	200,000,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Phía Nam	200,000,000	-	200,000,000	-
- Tạm ứng nhân viên	3,974,823,135	3,552,000	3,974,823,135	-
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng	2,097,447,995	3,552,000	2,097,447,995	-
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh bất động sản	1,877,375,140	-	1,877,375,140	-
- Phải thu khác	2,815,299,137	-	3,030,034,340	-
Phải thu khác	2,815,299,137	-	3,030,034,340	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20,200,262,809	6,776,583,361	9,482,146,675	567,762,273	37,026,755,118
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán trong kỳ</i>	-	252,600,000	-	-	252,600,000
Số dư cuối kỳ	20,200,262,809	7,029,183,361	9,482,146,675	567,762,273	37,279,355,118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14,447,039,318	5,709,962,143	4,707,027,191	343,251,747	25,207,280,399
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	869,835,484	500,282,557	340,280,262	64,474,380	1,774,872,683
<i>Thanh lý, nhượng bán trong kỳ</i>		(102,266,675)			(102,266,675)
Số dư cuối kỳ	15,316,874,802	6,107,978,025	5,047,307,453	407,726,127	26,879,886,407
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,753,223,491	1,066,621,218	4,775,119,484	224,510,526	11,819,474,719
Số dư cuối kỳ	4,883,388,007	921,205,336	4,434,839,222	160,036,146	10,399,468,711

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.225.779.619 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.478.248.736 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023							
Số dư tại 01/01/2023	400,150,690,000	-	(1,012,784,684)	22,571,630,507	(70,225,755,848)	6,449,020,930	357,932,800,905
Lợi nhuận	-	-	-	-	107,864,017,905	(409,259,878)	107,454,758,026
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Số dư tại 30/6/2023	400,150,690,000	-	(1,012,784,684)	22,571,630,507	37,638,262,057	6,089,761,052	465,437,558,932
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024							
Số dư tại 01/01/2024	400,150,690,000	-	(1,012,784,684)	22,399,587,678	144,418,741,183.00	53,182,343	566,009,416,520
Lợi nhuận	-	-	-	-	102,736,556,187.80	659,302	102,737,215,489
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(718,386,914.00)	-	(718,386,914)
Số dư tại 30/6/2024	400,150,690,000	-	(1,012,784,684)	22,399,587,678	246,436,910,456.80	53,841,645	668,028,245,095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2024	01/01/2024	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	559,500,000,000	-	593,200,000,000	-
- Phải thu khách hàng	225,231,519,188	(223,395,461,782)	227,586,306,704	(225,420,506,019)
- Phải thu về cho vay	1,300,000,000	(200,000,000)	1,300,000,000	(200,000,000)
- Phải thu khác	18,537,886,055	(2,815,299,137)	20,492,574,216	(2,815,299,137)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55,772,122,769	-	38,740,717,045	-
TỔNG CỘNG	860,341,528,012	(226,410,760,919)	881,319,597,965	(228,435,805,156)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	12,262,175,971	-	689,000,000	-
- Phải trả người bán	10,196,836,907	-	4,371,919,717	-
- Phải trả khác	3,653,836,219	-	3,700,552,410	-
- Chi phí phải trả	48,007,960,529	-	69,667,535,043	-
TỔNG CỘNG	74,120,809,626	-	78,429,007,170	-
			633,930,767,093	652,883,792,809
			12,262,175,971	689,000,000
			10,196,836,907	4,371,919,717
			3,653,836,219	3,700,552,410
			48,007,960,529	69,667,535,043
			74,120,809,626	78,429,007,170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	16,937,320,350	2,662,186,808	144,035,650,929	163,635,158,087
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	16,937,320,350	2,662,186,808	144,035,650,929	163,635,158,087
2. Chi phí	16,819,867,478	2,842,146,982	17,762,214,218	37,424,228,678
Giá vốn	16,819,867,478	2,842,146,982	17,762,214,218	37,424,228,678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	117,452,872	(179,960,174)	126,273,436,711	126,210,929,409

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Bộ phận sản xuất	Bộ phận dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	45,069,893,124	3,019,823,642	136,852,661,782	184,942,378,548
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	45,069,893,124	3,019,823,642	136,852,661,782	184,942,378,548
2. Chi phí	42,400,765,012	4,998,695,247	16,642,412,838	64,041,873,097
Giá vốn	42,400,765,012	4,998,695,247	16,642,412,838	64,041,873,097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,669,128,112	(1,978,871,605)	120,210,248,944	120,900,505,451